



CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13

Trụ sở: Tòa nhà LICOGI 13 – Đường Khuất Duy Tiến –
phường Nhân Chính – quận Thanh Xuân – TP Hà Nội
Điện thoại : (84)04.35530194 Fax: (84)04.8544107

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13 QUÝ I NĂM 2025

CÔNG
TY CỔ
PHẦN
LICOGI
13

Digitally signed by CÔNG TY
CỔ PHẦN LICOGI 13
DN: C=VN, S=HÀ NỘI,
L=quận thanh xuân,
CN=CÔNG TY CỔ PHẦN
LICOGI 13,
OID.0.9.2342.19200300.100.
1.1=MST:0100106426
Reason: I am the author of
this document
Location: your signing
location here
Date: 2025-04-29 16:45:01
Foxit PhantomPDF Version:
10.0.0

THÁNG 04 NĂM 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý I năm 2025

Mẫu số B 01 - DN

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ THUÝẾT MINH	31/03/2025	01/01/2025
A. TÀI SẢN NGÂN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100	1.241.496.799.516	1.229.277.629.901
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	12.152.545.895	16.964.435.833
1. Tiền	V.01	8.602.545.895	13.414.435.833
2. Các khoản tương đương tiền	V.01A	3.550.000.000	3.550.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	V.01B	11.600.000.000	11.600.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		11.600.000.000	11.600.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	1.063.406.767.202	1.078.939.201.895
1. Phải thu của khách hàng	V3	355.807.933.934	368.010.087.114
2. Trả trước cho người bán		226.192.408.809	225.381.070.404
6. Phải thu ngắn hạn khác	V04	492.761.319.553	496.902.939.471
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi		(11.354.895.094)	(11.354.895.094)
IV. Hàng tồn kho	140	141.583.701.337	107.975.496.606
1. Hàng tồn kho	V.05	141.583.701.337	107.975.496.606
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	12.753.785.082	13.798.495.567
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V10	80.659.325	105.250.845
2. Thuế GTGT được khấu trừ		12.640.654.342	13.628.301.892
3. Thuế và các khoản khác phải thu của NN		32.471.415	64.942.830
4. Tài sản ngắn hạn khác		158	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200	1.687.853.744.656	1.688.665.159.397
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	10.289.681.905	10.912.531.034
1. Phải thu dài hạn của khách hàng		211	
6. Phải thu dài hạn khác		216	10.912.531.034
II. Tài sản cố định	220	129.910.957.872	133.238.455.051
1. TSCĐ hữu hình	V.06	94.114.816.976	95.076.063.527
- Nguyên giá		177.055.727.575	177.008.686.236
- Giá trị hao mòn lũy kế		(82.940.910.599)	(81.932.622.709)
2. TSCĐ thuê tài chính	V.07	35.796.140.896	38.162.391.524
- Nguyên giá		54.930.797.090	56.278.918.587
- Giá trị hao mòn lũy kế		(19.134.656.194)	(18.116.527.063)
3. TSCĐ vô hình	V.8	-	-
- Nguyên giá		152.500.000	152.500.000
- Giá trị hao mòn lũy kế		(152.500.000)	(152.500.000)
III. Bất động sản đầu tư	230	38.817.313.054	38.974.535.991
- Nguyên giá		40.232.319.487	40.232.319.487
- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.415.006.433)	(1.257.783.496)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	86.232.406.854	77.523.663.464
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn		62.657.231.856	62.589.501.923
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V9	23.575.174.998	14.934.161.541
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	V02C	1.422.586.684.975	1.427.973.584.975
1. Đầu tư vào Công ty con		1.023.235.836.046	1.018.862.736.046
2. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh		357.900.510.000	367.660.510.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		57.808.849.593	57.808.849.593
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(16.358.510.664)	(16.358.510.664)
VI. Tài sản dài hạn khác		16.699.996	42.388.882
1. Chi phí trả trước dài hạn	V.10	261	
3. Tài sản dài hạn khác		268	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270	2.929.350.544.172	2.917.942.789.298

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý I năm 2025
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/03/2025	01/01/2025
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		1.953.713.380.548	1.942.412.245.330
I. Nợ ngắn hạn	310		1.183.414.523.196	1.181.315.515.963
I. Phải trả và người bán	311		181.285.329.486	156.649.058.717
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		341.205.365.046	350.773.843.267
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.16	7.392.899.702	8.549.967.620
4. Phải trả công nhân viên	314		2.625.523.446	3.513.837.799
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	50.763.475.128	45.211.139.291
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.208.230.522	1.036.042.151
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	47.621.909.247	59.444.662.674
10. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	320		548.008.206.019	552.827.626.844
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.303.584.600	3.309.084.600
II. Nợ dài hạn	330		770.298.857.352	761.096.729.367
I. Phải trả và người bán dài hạn	331		114.573.284.497	114.592.187.857
7. Phải trả, phải nộp dài hạn khác	337		577.211.650.309	566.747.282.964
8. Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	338		78.513.922.546	79.757.258.546
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400		975.637.163.624	975.530.543.968
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	975.637.163.624	975.530.543.968
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		950.845.690.000	950.845.690.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(838.950.000)	(838.950.000)
5. Cổ phiếu quỹ	415		(12.034.773.335)	(12.034.773.335)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		13.552.772.600	13.552.772.600
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		24.112.424.359	24.005.804.703
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		24.005.804.703	20.778.581.547
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		106.619.656	3.227.223.156
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2.929.350.544.172	2.917.942.789.298

Hà Nội, ngày 01 tháng 04 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13

Đang kiểm toán

LICOGI 13

C. THANH XUÂN - TP. HÀ NỘI

Phạm Văn Thăng

Người lập biểu

Phạm Thủy Linh

Kế toán trưởng

Lại Thị Thơ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ I/2025

Mẫu số B 02a - DN
(Ban hành kèm theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý I		Lấy kế	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	VI.14	229.894.813.772	154.782.762.059	229.894.813.772	154.782.762.059
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				0	0
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		229.894.813.772	154.782.762.059	229.894.813.772	154.782.762.059
4. Giá vốn hàng bán	11	V.15	216.959.917.970	140.559.037.978	216.959.917.970	140.559.037.978
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		12.934.895.802	14.223.724.081	12.934.895.802	14.223.724.081
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.16	11.050.662.001	257.493.068	11.050.662.001	257.493.068
7. Chi phí tài chính	22	V.17	19.862.952.943	8.783.823.886	19.862.952.943	8.783.823.886
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		10.102.952.943	8.783.823.886	10.102.952.943	8.783.823.886
8. Chi phí bán hàng	24				-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VII.2.9	3.810.172.593	5.562.265.319	3.810.172.593	5.562.265.319
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21-22) - (24 + 25))	30		312.432.267	135.127.944	312.432.267	135.127.944
11. Thu nhập khác	31	VII.2.10	165.818.182	1.363.636	165.818.182	1.363.636
12. Chi phí khác	32	VII.2.11	344.975.879		344.975.879	
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(179.157.697)	1.363.636	(179.157.697)	1.363.636
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		133.274.570	136.491.580	133.274.570	136.491.580
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.18	26.654.914	27.298.316	26.654.914	27.298.316
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. LNST thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		106.619.656	109.193.264	106.619.656	109.193.264
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					1.16

Người lập biểu

Phạm Thùy Linh

Kế toán trưởng

Lại Thị Thơ

Hà Nội, ngày 27 tháng 01 năm 2025



Phạm Văn Thăng

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13

Đường Khuất Duy Tiến - Nhân Chính - Thanh Xuân - Hà Nội
Tel: 04 35 534 369 Fax: 04 38 544 107

Mẫu số: B03-DN

(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

Lưu chuyển tiền tệ
(Theo phương pháp trực tiếp) (*)
Quý I năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	T M	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác.	01		201.684.118.130	250.203.771.518
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ.	02		(234.168.739.086)	(250.921.873.839)
3. Tiền chi trả cho người lao động.	03		(55.300.000)	(56.500.000)
4. Tiền chi trả lãi vay.	04		(9.343.371.346)	(8.603.292.543)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(1.196.045.602)	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh.	06		94.421.171.259	97.416.247.862
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh.	07		(50.443.739.724)	(69.174.369.023)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh.	20		898.093.631	18.863.983.975
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ.				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TCSĐ và các tài sản dài hạn khác.	21		(693.612.525)	(4.019.401.472)
2. Tiền thu hồi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác.	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác.	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.	25			
6. Tiền thu đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia.	27		155.593.564	240.891.668
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư.	30		(538.018.961)	(3.778.509.804)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu.	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN	32			(10.000.000.000)
3. Tiền thu từ đi vay	33		174.719.358.317	138.937.595.504
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(176.818.571.929)	(140.253.138.332)
5. Tiền trả nợ gốc vay tài chính	35		(3.072.750.996)	(2.340.014.079)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu.	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(5.171.964.608)	(13.655.556.907)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(4.811.889.938)	1.429.917.264
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		16.964.435.833	12.211.024.681
Những ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		12.152.545.895	13.640.941.945

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Phạm Thùy Linh



Lại Thị Thơ

Hà Nội, ngày 09 tháng 04 năm 2025



Phạm Văn Thăng

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý I năm 2025**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần LICOGI 13 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) tên giao dịch quốc tế là LICOGI 13 Joint Stock Company, tên viết tắt là LICOGI 13, tiền thân doanh nghiệp Nhà nước, sau đó được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 2088/QĐ-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2004 của Bộ Xây dựng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103008046 ngày 10/6/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Từ ngày 30/3/2010, Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100106426. Công ty có 26 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thì vốn Điều lệ của Công ty là **950.845.690.000 đồng** (Chín trăm năm mươi tỷ, tám trăm bốn mươi triệu, sáu trăm chín mươi nghìn đồng)

Ngày 01 tháng 02 năm 2023 Công ty cổ phần Licogi 13 thay đổi giấy phép đăng ký kinh doanh lần thứ 26 do cập nhật thông tin của người đại diện pháp luật của Công ty.

Ngày 22/4/2010, cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán: **LIG**

Mệnh giá cổ phần: **10.000 đồng** (Mười nghìn đồng)

Trụ sở Công ty tại: Toà nhà Licogi 13, đường Khuất Duy Tiến - P.Nhân Chính - Q.Thanh Xuân - Hà Nội

Điện thoại : 024 3553 4369 Fax : 024 3854 4107

Người đại diện theo pháp luật Công ty: Phạm Văn Thăng - Tổng Giám đốc

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây lắp, lắp đặt hệ thống xây dựng khác, Kinh doanh BĐS, buôn bán máy móc thiết bị, khai thác quặng sắt, quặng kim loại khác không chứa sắt

3. Ngành nghề kinh doanh

- Thi công xây lắp bằng cơ giới: Mặt bằng, nền móng và hạ tầng kỹ thuật các loại công trình dân dụng, công nghiệp, công cộng, thủy lợi, giao thông, khu đô thị, khu công nghiệp;

- Xây dựng nhà ở, các công trình dân dụng, công nghiệp, công cộng;

- Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng: gạch Block, ống cống bê tông;

- Sản xuất công nghiệp; gia công, chế tạo các sản phẩm cơ khí xây dựng; cốp pha định hình, dàn giáo, nhà công nghiệp, phụ tùng, dịch vụ sửa chữa, lắp đặt máy móc thiết bị;

- Các hoạt động dịch vụ: cho thuê thiết bị, cung cấp vật tư kỹ thuật, dịch vụ khảo sát địa hình, địa chất; thí nghiệm vật liệu xây dựng, nền móng; tư vấn đầu tư;

- Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, công nghệ, vật liệu xây dựng;

- Đầu tư và kinh doanh phát triển nhà, khu đô thị mới, hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, các dự án thủy điện vừa và nhỏ;

- Khai thác đá;
- Khai thác cát sỏi;
- Kinh doanh bất động sản.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng tiền Việt Nam ("VND"). Hạch toán theo nguyên tắc giá gốc phù hợp với các quy định của Luật kế toán Việt Nam số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 hiệu lực ngày 1/1/2017 và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01 - Chuẩn mực chung.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của bộ tài chính Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung, sử dụng phần mềm kế toán GREENSOFT.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, và tiền đang chuyển, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 hiệu lực ngày 1/1/2017.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Phương pháp thực tế đích danh.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ của hoạt động xây lắp được xác định căn cứ vào Biên bản kiểm kê khối lượng dở dang cuối kỳ.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

3. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ

3.1. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận và phương pháp khấu hao Tài sản cố định hữu hình thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao <năm></i>
- Nhà cửa kiên cố	25 – 50
- Nhà cửa vật kiến trúc	5 – 25
- Phương tiện vận tải	6 - 10
- Máy móc thiết bị	3 - 10
- Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 5

3.2. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính và khấu hao

Tài sản cố định thuê tài chính của Công ty là máy móc thiết bị và phương tiện vận tải được ghi nhận là TSCĐ thuê tài chính theo hợp đồng thuê mua với Công ty cho thuê tài chính Ngân hàng Nông nghiệp phát triển nông thôn Việt Nam, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 06 - Thuê tài sản. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê.

Các tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với các tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, cụ thể số năm trích khấu hao đối với từng nhóm tài sản như sau:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao <năm></i>
- Phương tiện vận tải	6 - 10

- Máy móc thiết bị

6 - 10

3.3. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. Tài sản cố định vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

*Loại tài sản cố định**Thời gian khấu hao <năm>*

- Phần mềm kế toán

3

4. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm là chi phí thiết kế, thi công hệ thống phòng cháy chữa cháy chờ phân bổ. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty bao gồm đầu tư vào Công ty con, đầu tư vào Công ty liên kết có thời hạn thu hồi trên một năm và các khoản đầu tư dài hạn khác, được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Các khoản vay ngắn hạn (dài hạn) của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, kế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính. Riêng chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước được vốn hoá để phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ là chi phí máy móc thiết bị văn phòng... có thời gian phân bổ từ 12 - 24 tháng.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là khoản trích trước chi phí công trình được ghi nhận trên cơ sở hợp đồng kinh tế, giá trị vật tư giao nhận hoặc khối lượng nhà thầu thực hiện thi công theo Biên bản nghiệm thu.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá trị thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và điều chỉnh do áp dụng hồi tố sai sót của các năm trước.

Việc tăng, giảm vốn đầu tư của chủ sở hữu được thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội cổ đông thường niên và do Hội đồng quản trị quyết định.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu xây lắp, doanh thu cho thuê sản văn phòng, doanh thu dự án, doanh thu kinh doanh dịch vụ tại toà nhà Licogi 13 và doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng.

- Doanh thu xây lắp được ghi nhận theo giá trị khối lượng thực hiện, được chủ đầu tư xác nhận bằng biên bản nghiệm thu thanh toán khối lượng, quyết toán công trình, đã phát hành hóa đơn, phù hợp với các quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 15 - Hợp đồng xây dựng.

- Doanh thu cho thuê sản văn phòng được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng thuê và hóa đơn phát hành cho khách hàng.

- Doanh thu cho thuê máy được ghi nhận khi bàn giao máy cho khách hàng trên cơ sở hợp đồng, hóa đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

- Doanh thu chuyển nhượng bất động sản Công ty là giá bán BĐS theo hợp đồng chuyển nhượng

- Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - “Doanh thu và thu nhập khác”.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

13. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**13.1. Ghi nhận các khoản phải thu, phải trả**

Nguyên tắc xác định các khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn mua hàng của bên mua.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

13.2. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hay bất kỳ mục đích nào được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hoá đơn, chứng từ hợp pháp.

13.3. Ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

13.4. Các nghĩa vụ về thuế***Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)***

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT là 5%, 8% và 10%.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20 % trên lợi nhuận chịu thuế.

Các loại thuế khác

Ngoài ra, các loại thuế, phí khác Công ty thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

13.5. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn

Giá vốn hoạt động xây lắp được xác định đối với từng hợp đồng, công trình xây dựng riêng biệt và tương ứng với doanh thu ghi nhận trong kỳ, chi phí của từng hợp đồng, công trình đã được ghi nhận. Cụ thể như sau:

- Đối với các công trình đã hoàn thành, bàn giao giá vốn của của hoạt động xây lắp được xác định theo chi phí phát sinh thực tế (không còn chi phí dở dang).

- Đối với các công trình cuối kỳ chưa hoàn thành hoặc hoàn thành nhưng chưa có quyết toán, thanh lý hợp đồng thì giá vốn trong kỳ được kết chuyển được xác định bằng toàn bộ chi phí đã tập hợp được tính đến thời điểm khóa sổ trừ đi giá trị dở dang cuối kỳ. Giá trị dở dang cuối kỳ được xác định trên cơ sở kiểm kê khối lượng thực hiện đến thời điểm cuối kỳ nhưng chưa nghiệm thu nhân với đơn giá theo dự toán.

Giá vốn cho thuê sàn văn phòng, dịch vụ nhà văn phòng được ghi nhận trên cơ sở chi phí khấu hao và chi phí thực tế phát sinh phục vụ cho tòa nhà.

Giá vốn cho thuê máy được ghi nhận trên cơ sở hợp đồng cho thuê máy (quy định về thời hạn thuê) và chi phí khấu hao tương ứng.

Giá vốn chuyển nhượng bất động sản chi phí phát sinh thực tế phát sinh để hoàn tất dự án bất động sản.

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13

Đường Khuất Duy Tiến- Nhân Chính - Thanh Xuân - Hà nội

Tel: 04 3 5534 369

Fax: 043 8 544 107

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2025

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2025

(tiếp theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

		31/03/2025	01/01/2025
1.	Tiền và các khoản tương đương tiền	VND	VND
1.1	Tiền	8.602.545.895	13.414.435.833
	Tiền mặt tại quỹ	2.161.007.044	2.839.399.389
	Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.441.538.851	10.575.036.444
1,2	Tiền gửi có kỳ hạn	3.550.000.000	3.550.000.000
Tổng cộng		12.152.545.895	16.964.435.833

Tên công ty đầu tư khác	Tổng cộng
Công ty cổ phần dầu tự công nghệ LICOGI13	6.803.400.000
Công ty CP Năng lượng tái tạo LicoG13	9.927.258.225
Công ty cổ phần VGR Ngọc Linh	109.858.035
Công ty cổ phần công nghiệp Gỗ miền Đông	3.700.000.000
Công ty CP Sản xuất vật liệu và xây dựng COSEVCO 1	1.000.000.000
Công ty CP tư vấn kết nối Việt Nhật	1.350.000.000
Công ty CP Dầu tự nông nghiệp Sài Gòn Thành Đạt	34.918.333.333
	57.808.849.593

3	Các khoản phải thu của khách hàng	31/03/2025	VND
		01/01/2025	VND
		368.010.087.114	496.902.939.471
a	Phải thu của khách hàng ngắn hạn	355.807.933.934	
	Các khoản phải thu ngắn hạn khác	492.761.319.553	

4	Phải thu khác ngắn hạn	31/03/2025	VND
		01/01/2025	VND
		114.072.316.709	87.763.002.795
	- Phải thu tạm ứng		
	- Kỳ cược kỳ quỹ ngắn hạn		
	- Phải thu khác	378.689.002.844	409.139.936.676
	Phải thu khác	492.761.319.553	496.902.939.471

5	Hàng tồn kho	31/03/2025	VND
		01/01/2025	VND
		Giá gốc	Dự phòng
	Nguyên vật liệu tồn kho	518.450.503	-
	-Nguyên vật liệu chính	-	-
	-Nguyên liệu	487.095.816	409.192.899
	-Phụ tùng thay thế	31.354.687	29.476.574
	Công cụ dụng cụ	22.087.500	
	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	123.697.675.819	-
	Hàng hóa	17.345.487.515	14.219.524.278
	Thành phẩm tồn kho	-	-
Tổng cộng		141.583.701.337	107.975.496.606

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2025

(tiếp theo)

6 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
- Số dư ngày 01/01/2025	148.044.906.009	4.900.686.844	23.574.789.460	488.303.923	-	177.008.686.236
- Mua trong năm						-
- Đầu tư XD CB hoàn thành						-
- Điều chuyển TSCĐ thuê tài chính sang			1.348.121.497			1.348.121.497
- Tàng khác			19.886.455			19.886.455
- Tàng do phân loại tài sản						-
- Thanh lý, nhượng bán			1.320.966.613			1.320.966.613
- Góp vốn bằng TSCĐ cho công ty con						-
- Giảm khác						-
- Số dư ngày 31/03/2025	148.044.906.009	4.900.686.844	23.621.830.799	488.303.923	-	177.055.727.575
Giá trị hao mòn lũy kế						
- Số dư ngày 01/01/2025	53.748.871.916	4.894.944.344	22.800.502.526	488.303.923		81.932.622.709
- Khấu hao trong năm	1.264.202.310	5.742.500	115.624.644			1.385.569.454
- Điều chuyển TSCĐ thuê tài chính sang			943.685.048			943.685.048
- Tàng khác						-
- Tàng do phân loại TS						-
- Chuyển sang BDS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán			(1.320.966.612)			(1.320.966.612)
- Góp vốn bằng TSCĐ cho Công ty con						-
- Giảm khác						-
- Số dư ngày 31/03/2025	55.013.074.226	4.900.686.844	22.538.845.606	488.303.923	-	82.940.910.599
Giá trị còn lại						-
- Số dư ngày 01/01/2025	94.296.034.093	5.742.500	774.286.934	-	-	95.076.063.527
- Số dư ngày 31/03/2025	93.031.831.783	-	1.082.985.193	-	-	94.114.816.976

7 Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá			
- Số dư ngày 01/01/2025	54.930.797.090	1.348.121.497	56.278.918.587
- Thuê tài chính trong năm			-
- Tăng do phân loại lại TS			-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính			-
- Chuyển TSCĐ thuê tài chính sang vốn			-
- Giảm do phân loại lại TS		(1.348.121.497)	(1.348.121.497)
- Số dư ngày 31/03/2025	54.930.797.090	-	54.930.797.090
Giá trị hao mòn lũy kế			
- Số dư ngày 01/01/2025	17.172.842.014	943.685.049	18.116.527.063
- Khấu hao trong năm	1.961.814.180		1.961.814.180
- Thanh lý nhượng bán		(943.685.049)	(943.685.049)
- Giảm do phân loại lại TS			-
- Chuyển thuê TC sang vốn			-
- Số dư ngày 31/03/2025	19.134.656.194	-	19.134.656.194
Giá trị còn lại			
- Số dư ngày 01/01/2025	37.757.955.076	404.436.448	38.162.391.524
- Số dư ngày 31/03/2025	35.796.140.896	-	35.796.140.896

8. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình		
- Số dư ngày 01/01/2025	152.500.000	152.500.000
- Mua trong năm	-	-
- Tăng khác	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác (*)	-	-
- Số dư ngày 31/03/2025	152.500.000	152.500.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
- Số dư ngày 01/01/2025	152.500.000	152.500.000
- Khấu hao trong năm	-	-
- Tăng khác	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác (*)	-	-
- Số dư ngày 31/03/2025	152.500.000	152.500.000
Giá trị còn lại		
- Số dư ngày 01/01/2025	-	-
- Số dư ngày 31/03/2025	-	-

9	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31/03/2025	01/01/2025
		VND	VND
	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	23.575.174.998	14.934.161.541

10	Tài sản khác	31/03/2025	01/01/2025
		VND	VND
	Chi phí trả trước dài hạn	16.699.996	42.388.882
	Chi phí trả trước ngắn hạn	80.659.325	105.250.845
Tổng cộng		97.359.321	147.639.727

11	Doanh thu chưa thực hiện	31/03/2025	01/01/2025
		VND	VND
	Doanh thu chưa thực hiện	1.208.230.522	1.036.042.151
Tổng cộng		1.208.230.522	1.036.042.151

12	Phải trả người bán	31/03/2025		01/01/2025	
		VND	VND	VND	VND
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a	Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	181.285.329.486	181.285.329.486	156.649.058.717	156.649.058.717
Tổng cộng		181.285.329.486	181.285.329.486	156.649.058.717	156.649.058.717

b	Phải trả người bán các bên liên quan	31/03/2025	01/01/2025
		VND	VND
	Công ty CP licogi13 - CMC (Công ty liên kết)	481.355.952	481.355.952
	Công ty cổ phần licogi13- IMC (Hết vốn 31.12.2024)		3.027.120.770
	Công ty cổ phần licogi 13 FC (Công ty con)	43.955.083.383	43.955.083.383
	Công ty cổ phần licogi 13 ICI (Công ty liên kết)	7.996.996.040	5.866.142.969
	Công ty CP Năng lượng tái tạo Licogi 13 (Đầu tư khác)	1.588.122.993	
	Công ty CP licogi13 - Vật liệu xây dựng chi nhánh Thành Nam	1.492.757.121	10.567.391.980
	Công ty CP licogi13 - Vật liệu xây dựng chi nhánh Hà Nam	385.215.753	2.346.635.406
	Công ty cổ phần LIG- Hướng hóa 2 (Công ty con)		
	Công ty cổ phần địa ốc xanh Sài gòn Thuận Phước (Công ty liên kết)		
Tổng cộng		55.899.531.242	66.243.730.460

13 Thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	01/01/2025	Số phải nộp	Số đã nộp	31/03/2025
Thuế GTGT hàng bán nội địa				-
Thuế GTGT hàng bán nhập khẩu				-
Thuế TNDN	6.710.064.235	26.654.914	1.196.045.602	5.540.673.547
Thuế thu nhập cá nhân	632.943.637	56.004.029	43.681.259	645.266.407
Thuế nhà đất, tiền thuê đất				-
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp	1.206.959.748			1.206.959.748
Cộng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	8.549.967.620	85.658.943	1.242.726.861	7.392.899.702

BẢN THUYẾT MINH BẢO CẢO TÀI CHÍNH
Quý I năm 2025
(tiếp theo)

14	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	31/03/2025		Trong kỳ		01/01/2025	
		Gia trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Gia trị	Số có khả năng trả
a	Vay ngắn hạn	538.947.754.383	538.947.754.383	176.264.095.567	177.913.571.929	540.597.230.745	540.597.230.745
	Ngân hàng Dầu tư và Phát triển Thanh Xuân	397.562.106.905	397.562.106.905	114.831.384.777	130.145.201.307	412.875.923.435	412.875.923.435
	Sở giao dịch - Ngân hàng NN & PTNT	35.363.894.781	35.363.894.781	9.061.000.000	9.156.000.000	35.458.894.781	35.458.894.781
	Ngân Hàng Bảo Việt	78.860.548.747	78.860.548.747	27.854.952.000	25.910.201.278	76.915.798.025	76.915.798.025
	Ngân hàng Seabank	16.972.021.540	16.972.021.540	16.972.021.540	4.347.169.344	4.347.169.344	4.347.169.344
	Các đối tượng khác	10.189.182.410	10.189.182.410	7.544.737.250	8.355.000.000	10.999.445.160	10.999.445.160
	Thuế tài chính ngắn hạn	9.060.451.636	9.060.451.636	0	3.169.944.463	12.230.396.099	12.230.396.099
	Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam	0	0		196.741.251	196.741.251	196.741.251
	Công ty TNHH cho thuê tài chính TNHH- Sumi Trust	8.919.609.636	8.919.609.636		2.973.203.212	11.892.812.848	11.892.812.848
	Ngân hàng SACOMBANK - Trần Duy Hưng	140.842.000	140.842.000			140.842.000	140.842.000
Tổng cộng		548.008.206.019	548.008.206.019	176.264.095.567	181.083.516.392	552.827.626.844	552.827.626.844

	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	31/03/2025		Trong kỳ		01/01/2025	
		Gia trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Gia trị	Số có khả năng trả
a	Vay dài hạn	56.961.510.445	56.961.510.445	0	1.243.336.000	58.204.846.445	58.204.846.445
	NHTMCP Sài Gòn Thương Tín	324.980.000	324.980.000		43.336.000	368.316.000	368.316.000
	Các đối tượng khác	56.636.530.445	56.636.530.445		1.200.000.000	57.836.530.445	57.836.530.445
	Thuế tài chính dài hạn	21.552.412.101	21.552.412.101	0	0	21.552.412.101	21.552.412.101
	Công ty TNHH cho thuê tài chính TNHH- Sumi Trust	21.552.412.101	21.552.412.101			21.552.412.101	21.552.412.101
Tổng cộng		78.513.922.546	78.513.922.546	0	1.243.336.000	79.757.258.546	79.757.258.546

15	Chi phí phải trả	31/03/2025	01/01/2025
		VND	VND
	Các khoản trích trước	50.763.475.128	45.211.392.291

16	Các khoản phải trả khác	31/03/2025	01/01/2025
		VND	VND
	Kinh phí Công đoàn	672.853.867	636.097.867
	Bảo hiểm xã hội, y tế	2.641.496.574	1.940.751.001
	Bảo hiểm thất nghiệp		
	Nhận ký cược ký quỹ ngắn hạn		
	Các khoản phải trả phải nộp khác ngắn hạn	44.307.558.806	56.867.813.806
Tổng cộng		47.621.909.247	59.444.662.674

17	Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/03/2025	01/01/2025
		VND	VND
	Phạm Văn Thăng	36.557.120.000	36.557.120.000
	Vốn góp của các đối tượng khác	914.288.570.000	914.288.570.000
Tổng cộng		950.845.690.000	950.845.690.000

	Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu	31/03/2025	01/01/2025
		VND	VND
	Vốn góp đầu năm	950.845.690.000	950.845.690.000
	Vốn góp tăng trong kỳ	-	
	Vốn góp giảm trong kỳ		-
	Vốn góp cuối kỳ này	950.845.690.000	950.845.690.000

18. Vốn chủ sở hữu

18.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Tổng cộng
Số dư ngày 31/12/2023	950.845.690.000	(838.950.000)	(12.034.773.335)	22.333.600.103	12.775.263.322	973.080.830.090
Tăng vốn trong năm nay						-
Lãi trong năm nay				3.227.223.156		3.227.223.156
Tặng khác						-
Giảm vốn trong năm nay						-
Trích các quỹ					777.509.278	777.509.278
Phân phối lợi nhuận				(1.555.018.556)		(1.555.018.556)
Chi trả cổ tức						-
Quỹ khen thưởng phúc lợi						-
Giảm khác						-
Số dư ngày 31/12/2024	950.845.690.000	(838.950.000)	(12.034.773.335)	24.005.804.703	13.552.772.600	975.530.543.968
Tăng vốn trong năm nay						-
Lãi trong năm nay				106.619.656		106.619.656
Tặng khác						-
Giảm vốn trong năm nay						-
Trích các quỹ						-
Phân phối lợi nhuận						-
Chi trả cổ tức						-
Quỹ khen thưởng phúc lợi						-
Giảm khác						-
Số dư ngày 31/03/2025	950.845.690.000	(838.950.000)	(12.034.773.335)	24.112.424.359	13.552.772.600	975.637.163.624

Đơn vị tính: VND

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

		QUÝ I/2025	QUÝ I/2024
		VND	VND
1	Doanh thu bán hàng		
a	Doanh thu bán hàng	229.894.813.772	154.782.762.059
b	Doanh thu đối với các bên liên quan	2.575.771.997	809.516.599
	Công ty Cổ phần licogi13 - CMC	59.849.492	52.259.569
	Công ty cổ phần licogi13- IMC	4.909.092	401.506.332
	Công ty Cổ phần licogi13 - Vật liệu xây dựng chi nhánh Thành Nam	2.045.951.396	38.559.271
	Công ty cổ phần licogi 13 FC (Công ty con)	292.543.552	140.222.745
	Công ty cổ phần LICOGI13- Đầu tư xây dựng và Hạ Tầng	-	
	Công ty cổ phần năng lượng tái tạo LICOGI 13	97.574.009	36.149.303
	Công ty cổ phần sông nhiệm 3 (công ty con)	55.851.792	68.145.592
	Công ty cổ phần năng lượng dầu khí Toàn Cầu (Công ty con)	3.414.700	57.730.624
	Công ty cổ phần địa ốc xanh Sài Gòn Thuận Phước	-	-
	Công ty CP đầu tư nông nghiệp Sài Gòn Thành Đạt	-	-
	Công ty CP Hương Hóa 2 (Công ty con)	15.677.964	14.943.163
		QUÝ I/2025	QUÝ I/2024
		VND	VND
2	Giá vốn hàng bán		
	Giá vốn hàng bán	216.959.917.970	140.559.037.978
		QUÝ I/2025	QUÝ I/2024
		VND	VND
3	Doanh thu hoạt động tài chính		
	Doanh thu hoạt động tài chính	11.050.662.001	257.493.068
	- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	11.050.662.001	240.891.668
	- Doanh thu hoạt động tài chính khác		16.601.400
		QUÝ I/2025	QUÝ I/2024
		VND	VND
4	Chi phí tài chính		
	Chi phí tài chính	19.862.952.943	8.783.823.886
	-Chi phí lãi vay	10.102.952.943	8.783.823.886
		QUÝ I/2025	QUÝ I/2024
		VND	VND
5	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
	- Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	241.111.293.955	155.041.618.763
	- Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	240.978.019.385	154.905.127.183
	- Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	133.274.570	136.491.580
	-Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế		
	- Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
	- Chi phí thuế TNDN hiện hành	26.654.914	27.298.316
		QUÝ I/2025	QUÝ I/2024
		VND	VND
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp		
	Chi phí quản lý doanh nghiệp	3.810.172.593	5.562.265.319
		QUÝ I/2025	QUÝ I/2024
		VND	VND
7	Chi phí khác		
	Chi phí khác	344.975.879	-

8 Thu nhập khác	QUÝ I/2025	QUÝ I/2024
	VND	VND
Thu nhập khác	165.818.182	1.363.636

9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	QUÝ I/2025	QUÝ I/2024
	VND	VND
- Chi phí nhân công	4.373.194.729	4.789.442.855
- Chi phí khấu hao TSCĐ	3.504.606.571	3.260.486.584
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.845.954.042	67.909.975.756
- Chi phí khác bằng tiền	23.940.690.908	999.199.470
Tổng cộng	48.664.446.250	76.959.104.665

Hà Nội, ngày 24 tháng 4 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13

Tổng Giám đốc

LICOGI 13

Phạm Văn Thắng

Người lập biểu



Phạm Thùy Linh

Kế toán trưởng



Lại Thị Thơ